

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 7 - 2019
*V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Trương Huy Huân

Ông Nguyễn Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hương Thùy

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Ông An Việt Thành -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm: 1977; địa chỉ: Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm: 1970; địa chỉ: Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Cao Xuân H- Luật sư Đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang; địa chỉ: Đường P, tổ 7, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (No&PTNT) Chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Giang: Ông Trần Huy H. Chức vụ: Phó giám đốc. Có mặt.

NLQ1, sinh năm: 1973; địa chỉ: Tổ 09, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

NLQ2, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NLQ3, sinh năm: 1970; địa chỉ: Tổ 08, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang.
Vắng mặt.

NLQ4, sinh năm: 1975; địa chỉ: Tổ 02, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang.
Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/5/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày: Chị và anh V là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 27 ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang. Về con chung anh chị thỏa thuận giao cháu Nguyễn Khánh D sinh 01/9/2000 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Tuấn H sinh 02/01/2008 cho chị H trực tiếp nuôi, không bên nào phải cấp dưỡng. Về tài sản, công nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ngày 19/6/2016 anh V, chị H lập Biên bản thỏa thuận chia tài sản cụ thể: Anh V được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất ở tại tổ 10, thị trấn V, huyện V trị giá 1.200.000.000đ và được sử dụng 4m đất mặt đường ở Làng Đ. Anh V có trách nhiệm trả nợ số tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) 600.000.000đ và trả cho chị H 170.000.000đ vào ngày 30/6/2016. Sau khi thỏa thuận anh V bỏ đi nơi khác không thực hiện đúng thỏa thuận, không nuôi con, chị H tự nuôi dưỡng cả 02 con và trả các khoản nợ chung để làm nhà. Do vậy chị H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết:

Về con chung: Anh V phải có trách nhiệm nuôi cháu D đến 18 tuổi, nếu không thì phải cấp dưỡng 2.500.000đ/tháng để chị H nuôi dưỡng cháu D.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi nhà, đất có giá trị 881.688.200đ. Chị và anh V mỗi người một nửa, nếu ai được quyền sử dụng nhà, đất sẽ trả bằng tiền với giá trị tương đương cho người không trực tiếp sử dụng và đề nghị chia số tiền 75.000.000đ của anh T vay của anh V trong quá trình vợ chồng chung sống.

Về công nợ chung: Đề nghị chia đôi công nợ gồm nợ Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) số tiền gốc 600.000.000đ + Lãi từ 6/2016 đến nay là 57.587.000đ; Nợ NLQ4 (Địa chỉ: tổ 09, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang) 30.000.000đ tiền sơn nhà. Tổng cộng: 687.587.000đ.

Chị H trình bày về quá trình hình thành tài sản chung như sau:

+ Tài sản thứ nhất: 01 nhà căn nhà cấp IV, hai tầng một tum tại tổ 10, thị trấn V, huyện V. Nguồn gốc đất 76m² do vợ chồng mua năm 2002. Theo Biên bản định giá tài sản nhà, đất ngày 14/9/2017 là 881.688.200đ.

Để có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chị H, anh V phải vay nợ như sau: Về nguồn gốc tiền mua diện tích đất nêu trên với giá 50.000.000đ là tiền vay tại Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V trừ qua lương của chị H.

Về nguồn gốc tiền xây dựng nhà: Năm 2013 chị H, anh V thế chấp quyền sử dụng đất đất vay tiền tại Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V 200.000.000đ

được trừ qua lương của anh V là 7.000.000đ/tháng (gốc, lãi). Từ 3/2013 đến 6/2015 đã phải đảo sổ vay 03 lần để hưởng lãi suất ưu đãi và vay thêm tiền. Tổng thời gian vay là 27 tháng với tổng số tiền vay là 308.000.000đ. Ngân hàng đã trừ một phần qua lương anh V còn nợ lại Ngân hàng 217.000.000đ. Qua bàn bạc anh chị thấy tổng số tiền làm nhà hết 710.161.000đ - 72.000.000đ (đã trừ qua lương của anh V) nên số tiền làm nhà còn thiếu là 638.161.000đ. Ngày 15/5/2015 anh chị vay ngoài 217.000.000đ để trả hết số tiền còn nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V mục đích lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) về để vay tiền Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V). Vào ngày 03/6/2015 tắt toán và xóa thế chấp đối với Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V và lấy GCN QSDĐ về.

Ngày 05/6/2015 chị H phải tự ký Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 195/2015 vay Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) với hạn mức vay không quá 600.000.000đ. Số tiền được giải ngân như sau:

Lần 1: Ngày 05/6/2015 chị H rút 400.000.000đ. Trong đó sử dụng trả 217.000.000đ vay ngoài (Để trả Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V), còn 183.000.000đ chị H trả 46.080.000, đ tiền mua xi măng; trả 10.000.000đ tiền mua ổ điện, bóng điện; trả 26.000.000đ tiền mua vật tư đồ nước + Sắt 8, sắt 6; Trả 32.173.000đ tiền cầu thang, cửa sổ, lan can; Trả 50.353.000đ tiền cửa nhựa lõi thép (Tổng cộng: 164.606.000đ). Còn lại 18.394.000đ

Lần 2: Ngày 25/6/2015 chị H rút 200.000.000đ + 18.394.000đ = 218.394.000đ. Từ tháng 7/2015 đến 9/2015 chị H sử dụng tiền này vào việc kinh doanh dược liệu. Nhưng do thiếu tiền nhà chị H thu hồi vốn và dùng toàn bộ số tiền 218.394.000đ để trả nợ gồm: 80.000.000đ tiền công thợ làm nhà; 19.600.000đ tiền đá ốp cầu thang và bếp; 15.170.000đ tiền mua 01 máy năng lượng, 01 máy lọc nước, 03 quạt; 104.000.000đ tiền mua cát xây, cát vàng, cát đổ nền, cát trát, đá 1-2, gạch đỏ.

Do ngày 12/4/2017 anh V đề nghị Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) thu hồi toàn bộ số tiền vay với lý do chị H sử dụng tiền vay không đúng mục đích. Để trả khoản vay 600.000.000đ của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V), ngày 05/5/2017 chị đã phải vay các khoản gồm: Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền gốc 180.000.000đ lãi suất 12%/năm; Vay NLQ1 số tiền gốc 370.000.000đ lãi suất 1,15%/tháng; Vay NLQ2 (em gái) số tiền gốc 50.000.000đ với lãi suất 1%/tháng.

+ Tài sản thứ hai: Năm 2012 anh chị tích lũy được 50.000.000đ, vay thêm 50.000.000đ của Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V để mua 01 mảnh đất ở làng Đ rộng 8m sâu 27m với giá 150.000.000đ của anh chị V - N. Việc mua bán chỉ bằng giấy viết tay, chưa làm thủ tục theo quy định, anh chị đã trả 100.000.000đ. Chị H thấy rằng giao dịch mua bán chưa thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết, nếu sau này xảy ra tranh chấp anh chị sẽ khởi kiện đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/9/2018, chị H rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị anh V phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con và rút yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền 75.000.000đ anh V cho anh T vay. Đồng thời chị H bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với công nợ, yêu cầu anh V cùng chị có trách nhiệm trả nợ gồm các khoản: Nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền gốc 180.000.000đ lãi suất 12%/năm; Nợ NLQ1 (Địa chỉ: tổ 09, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang) số tiền gốc 370.000.000đ lãi suất 1,15%/tháng; Nợ NLQ2 (Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội) số tiền gốc 50.000.000đ với lãi suất 1%/tháng; Số tiền 17.943.975đ mua gạch, ống nước, bình nóng lạnh còn nợ NLQ3 (Địa chỉ: tổ 08, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang): 17.943.975đ (mua gạch, ống nước, bình nóng lạnh) và số tiền 30.000.000đ tiền sơn nhà còn nợ NLQ4 (nêu trong đơn khởi kiện 02/5/2017). Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi nhà, đất có trị giá là 881.688.200đ, chị và anh V mỗi người một nửa, nếu ai được quyền sử dụng nhà và đất sẽ trả bằng tiền với giá trị tương đương cho người không sử dụng tài sản.

- Bị đơn, anh Nguyễn Văn V trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Anh V xác nhận anh và chị H là vợ chồng đã ly hôn ngày 01/6/2016. Về tài sản chung, công nợ chung tự thỏa thuận, anh V cũng xác ngày 19/6/2016 anh chị lập Biên bản thỏa thuận chia tài sản có nội dung chị H trình bày là đúng nhưng sau đó anh không thực hiện vì anh không có tiền.

Về tài sản chung anh V xác nhận anh chị có 08m đất mặt đường ở làng Đ, thị trấn V, huyện V mua của chị V - N nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định và 01 nhà xây kiên cố 02 tầng, 01 tum xây dựng năm 2013 trên diện tích đất 76m² tại tổ 10, thị trấn V. Vợ chồng ước lượng, thống nhất giá trị nhà, đất là 1.200.000.000đ. Quá trình giải quyết Hội đồng định giá xác định giá trị nhà, đất là 881.688.200đ.

Về công nợ chung: Anh V không nhất trí các khoản nợ chị H trình bày, vì các khoản nợ này đều do chị H tự đứng tên vay sau khi đã ly hôn và khi vay chị H không trao đổi, bàn bạc với anh nên anh không biết. Anh V chỉ chấp nhận tiền công nợ chung tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) sử dụng để làm nhà còn lại 230.000.000đ, quan điểm anh đề nghị mỗi người chịu ½. Đối với khoản vay 600.000.000đ theo HĐTD số 03 ngày 05/01/2017 chị H ký hợp đồng vay số tiền 370.000.000đ, mục đích để mua được liệu sau khi đã ly hôn. Ngày 12/4/2017 anh đã có đơn yêu cầu Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) thu hồi khoản nợ trên. Đối với khoản tiền sơn nợ NLQ4 đã được trả vào đầu năm 2014.

Anh V trình bày về nguồn gốc số tiền dùng vào việc làm nhà như sau:

Trước khi làm nhà anh tình nguyện đi dạy học ở xã N để được tăng thêm tiền lương thu hút mục đích là để dành tiền làm nhà, kể từ ngày 01/01/2009 đến năm 2013 anh tích lũy được 385.600.000đ. Cụ thể: Tiền lương mỗi tháng của anh được 8.000.000đ × 48 tháng = 384.000.000đ, mỗi tháng anh chi hết 200.000đ tiền xăng đi lại và 500.000đ tiền ăn. Tổng chi phí cá nhân của anh là 700.000đ/tháng × 48 tháng = 33.600.000đ (tổng thu nhập trong 48 tháng trước khi làm nhà là

384.000.000đ - 33.600.000đ tiền chi phí trong cuộc sống của anh V = 350.400.000đ + 40.000.000đ tiền dạy lớp ghép = 390.400.000đ tiền tích lũy được đưa cho chị H để làm nhà, ngoài thu nhập bằng lương ra anh và chị H không có thu nhập gì khác, đồng thời anh V có kê khai thêm những khoản thu nhập ngoài lương của anh V (BL 285) nhưng không có tài liệu, chứng từ để chứng minh.

Tại Bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V quyết định:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; Điều 33; Điều 59; khoản 1 Điều 60; khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4, khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao cho chị Đặng Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 76m² thuộc số thửa 269b, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: tổ 10, thị trấn V, huyện V (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V181283, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00011/QSDĐ/1634/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/8/2004 đứng tên chủ hộ sử dụng đất là anh Nguyễn Văn V) có vị trí tiếp giáp tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất của các hộ gia đình ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Trọng D, bà Nông Thị L dài 19m; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Bao Văn T dài 19m; Phía Nam giáp đường Lê Quý Đ (đi công sau Bệnh viện đa khoa huyện V) dài 4m; Phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà Nông Thị L dài 4m;

Hiện trạng thửa đất được xác định đã thay đổi ranh giới thửa đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất hiện trạng là 76m² (trong đó có 3,4m² thuộc chỉ giới hành lang giao thông và 72,6m² nằm ngoài hành lang giao thông).

Chị Đặng Thị H được quyền định đoạt và sở hữu các tài sản trên diện tích đất 76m² thuộc số thửa 269b, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: tổ 10, thị trấn V, huyện V, gồm: 01 nhà cấp IV 2 tầng 1 tum, mái bằng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2013, chi tiết cụ thể như sau:

Tổng diện tích xây dựng là 141,3m² (trong đó: Diện tích xây dựng tầng 1 là 63,5m²; diện tích xây dựng tầng 2 là 67,8m²; diện tích xây dựng tầng 3 là 10,0m²).

So với diện tích xây dựng được UBND huyện V cấp phép xây dựng là 124m², còn 17,3m² là do hộ gia đình anh V, chị H tự ý xây coi nới thêm, phần bán mái nằm ngoài hành lang là 8,96m² (chi tiết tài sản trên đất được mô tả tại đoạn

[3] *phần nhận định của Tòa án*). Tổng giá trị tài sản chung là nhà và đất giao cho chị H có quyền định đoạt là **881.688.200đ**.

Chị Đặng Thị H phải trả cho anh Nguyễn Văn V tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là **26.023.612đ** (*Hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm mười hai đồng*).

- Trị giá tài sản chung chị Đặng Thị H được hưởng là **26.023.612đ** (*Hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh V có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị H không trả đủ số tiền chênh lệch chia tài sản trên cho anh V thì hàng tháng chị H còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả nợ theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chị Đặng Thị H có trách nhiệm trả nợ 829.640.975đ tiền công nợ chung của chị H, anh V trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể như sau:

Trả cho Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Giang 180.000.000đ, mức lãi suất 12%/năm; hình thức trả nợ là trả qua lương hàng tháng của chị H 5.000.000đ (cả gốc và lãi) thời hạn vay 5 năm, kể từ ngày 05/05/2017.

Trả cho NLQ1, ở tổ 9, thị trấn V 370.000.000đ, mức lãi suất 1,15%/tháng; hình thức thanh toán, trả lãi hàng tháng và trả nợ gốc 1 lần, mỗi tháng chị H phải trả cho NLQ1 3.700.000đ tiền lãi của số tiền vay.

Trả cho NLQ2 ở Thôn T, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội 50.000.000đ, mức lãi suất là 12%/năm, hình thức thanh toán, trả lãi hàng tháng và trả nợ gốc 1 lần, mỗi tháng chị H phải trả cho NLQ2 500.000đ tiền lãi của số tiền vay.

Trả tiền mua sơn nhà của NLQ4, nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn V, huyện V 30.000.000đ.

Trả tiền mua gạch ốp lát, ống nước, bình nóng lạnh NLQ3, nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn V, huyện V 17.943.975đ.

Lãi suất của số tiền 600.000.000đ chị H đã phải tự trả kể từ ngày 01/6/2016 đến tháng 01/2019 là 181.697.000đ.

3. Bác yêu cầu của anh Nguyễn Văn V về yêu cầu Tòa án không chia tài sản chung của anh V, chị H là diện tích đất, nhà như mô tả ở trên, để sang tên cho các con chung của anh V, chị H, còn tiền công nợ chung anh chỉ chấp nhận 230.000.000đ. Còn lại số tiền là 370.000.000đ và tiền nợ vật liệu xây dựng của NLQ4 số tiền 30.000.000đ, NLQ3 số tiền 17.943.975đ và tiền lãi của số tiền 600.000.000đ vay của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) kể từ ngày 01/6/2016 đến tháng 01/2019 là 181.697.000đ anh V không có trách nhiệm cùng trả nợ với chị H.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải nộp 39.000.000đ án phí dân sự có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản chung phải chia là 881.688.200đ.

Anh V không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/01/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang. Đề nghị xác định đúng giá trị tài sản chung đang tranh chấp giữa anh và chị Đặng Thị H tại thời điểm hiện tại và xác định rõ nợ chung của anh và chị H có trách nhiệm cùng nhau trả nợ tại thời điểm trước khi công nhận ly hôn giữa anh và chị H có hiệu lực ngày 01/6/2016. Tại Đơn kháng cáo bổ sung ngày 12/4/2019 về phần giá trị tài sản, anh V không đề nghị định giá lại, đề nghị chia đôi tài sản chung và đề nghị xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải chịu các khoản vay riêng của chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo bị đơn anh V giữ nguyên kháng cáo, về công nợ anh xác nhận trước khi vay tiền Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) anh và chị H còn nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền 217.000.000đ về tài sản chung là số tiền 100.000.000đ mua đất ở làng Đ do chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định nên anh không yêu cầu giải quyết, anh và chị H tự thỏa thuận với nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn V cho rằng về việc chia tài sản chung cấp sơ thẩm xác định anh V chỉ được chia số tiền 26.023.612đ là không đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị chia đôi tổng giá trị tài sản, anh V phải được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản nhà đất tại Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Đối với toàn bộ các khoản nợ do nguyên đơn chị H trình bày đều do chị H vay sau khi anh V và chị H đã chấm dứt quan hệ hôn nhân, do vậy không chấp nhận là nợ chung, đề nghị xác định là nợ riêng của chị H. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của anh V về việc chia số tiền 100.000.000đ mua đất ở làng Đ là không đúng và Bản án sơ thẩm viện dẫn điều luật không đúng quy định như Điều 27, Điều 30, Điều 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 01 ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Về quan điểm giải quyết vụ án, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở xem xét. Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn V và sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang. Cụ thể:

- Về công nợ: Xác định khoản nợ 600.000.000đ nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) và khoản tiền lãi của số tiền vay trên từ ngày 01/6/2016 đến ngày 05/5/2017 (ngày tắt toán) là 50.597.361đ + số tiền 30.000.000đ nợ tiền sơn của NLQ4 + số tiền 17.943.975đ nợ NLQ3 (tiền mua gạch ốp lát, ống nước, bình nóng lạnh). Tổng cộng: 698.514.336đ là công nợ chung của chị H, anh V. Chị H và anh V, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng là: 349.270.668đ. Đối với các

khoản nợ do chị H vay gồm: Nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền nợ gốc 180.000.000đ; số tiền nợ gốc 370.000.000đ vay của NLQ1 ngày 05/5/2017; số tiền nợ gốc 50.000.000đ vay của NLQ2 là nợ riêng của chị H vay sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị H và anh V đề nghị chia gồm 01 nhà, đất tại Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang có tổng giá trị là 881.688.200đ. Chị H và anh V, mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 440.844.000đ. Trong đó giao cho chị H được quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ khối tài sản chung là nhà, đất tại tổ 10, thị trấn V, huyện V và trả tiền chênh lệch cho anh V sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung của chị H và anh V là 91.373.000đ.

- Về án phí: Chị H và anh V phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn V làm trong hạn luật định phù hợp với Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, kháng cáo của anh Nguyễn Văn V được HĐXX chấp nhận để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ3, NLQ2, NLQ4 được Tòa án triệu tập hợp lệ đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nội dung kháng cáo của anh V về công nợ chung:

- Đối với khoản nợ 600.000.000đ nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V). Anh V cho rằng anh không liên quan khoản nợ trên vì trước khi anh chị xây dựng nhà anh đã tích lũy từ tiền lương hàng tháng, tiền dạy lớp ghép được số tiền 390.400.000đ đưa chị H để xây nhà và khoản vay này do chị H tự vay sau khi anh chị đã ly hôn là không có căn cứ. Bởi lẽ:

Thứ nhất: Về nguồn gốc số tiền xây dựng nhà, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh V khẳng định lương hàng tháng của anh từ năm 2009 đến năm 2013 là 8.000.000đ/tháng, nhưng căn cứ vào Bảng lương của Trường tiểu học xã N do anh V cung cấp thấy rằng trong năm 2009 thu nhập lương của anh V là 3.185.000đ/tháng, năm 2010 là 3.715.000đ/tháng, năm 2011 là 6.678.927đ/tháng, năm 2012 là 8.415.000đ/tháng, năm 2013 là 9.549.745đ/tháng. Tổng thu nhập trong 5 năm (Từ 2009 - 2013) của anh V là 383.204.000đ (Chưa trừ chi phí sinh hoạt hàng tháng cá nhân anh V), anh V cũng không chứng minh được anh có thu nhập thêm từ việc dạy thêm lớp ghép, tiền thu nhập khác theo bảng kê do anh V cung cấp tại Bút lục 285. Ngoài ra, tại Sổ giao dịch tiền vay của Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V (BL từ 185 đến 189) thể hiện từ tháng

10/2010 đến tháng 8/2017 hàng tháng anh V trả tiền nợ cho Ngân hàng và tại phiên tòa phúc thẩm anh V xác nhận trước khi vay tiền Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) anh và chị H còn nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền 217.000.000đ như chị H trình bày là đúng. Như vậy, việc anh V cho rằng anh tích lũy từ tiền lương và thu nhập khác để chị H xây nhà là không có căn cứ.

Thứ hai: Theo Hợp đồng thế chấp số 195035/50/2015 ngày 27/5/2015 chị H và anh V ký Hợp đồng thế chấp có nội dung “Tài sản thế chấp: 76m² đất tại tổ 10, thị trấn V, huyện V; Tại mục 2.02 Điều 2 về giá trị tài sản thế chấp: Các bên thống nhất giá trị của tài sản thế chấp là 880.000.000đ; Tại Điều 1 của Hợp đồng ghi giá trị các khoản tín dụng nợ gốc không quá tối đa mà bên A cấp cho bên B là 600.000.000đ”. Ngày 05/6/2015 Chị H ký Hợp đồng tín dụng số 195035/50/2015-HĐTDHM/NHCT(195) với hạn mức cho vay mọi thời điểm không vượt quá 600.000.000đ (Khoản vay được giải ngân 02 lần theo các giấy nhận nợ. Trong đó lần 1 giải ngân ngày 05/6/2015, số tiền 400.000.000đ; lần 2 giải ngân ngày 25/6/2015, số tiền 200.000.000đ), chị H là người nhận tiền. Đến ngày 01/6/2016 chị H và anh V ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 27/2016/QĐST - HNGĐ ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang (trong đó tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng chưa được giải quyết). Ngày 19/6/2016 chị H và anh V lập Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung có nội dung “...Anh V được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng là nhà ở, Giấy chứng nhận QSD đất ở tại Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang và 4 mét đất mặt đường ở làng Đô, huyện V. Anh V có trách nhiệm trả số tiền vay 600.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) và trả cho chị H số tiền 170.000.000đ vào ngày 30/6/2016, ...” có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị A là chị dâu của anh V. Tại công văn số 114/CV-CNHAG-TH ngày 25/6/2019 về việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V): Tại tiểu mục 1.5 “Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HĐTDHM/NHCT195 ngày 05/01/2017; Hình thức cho vay: Hạn mức, số tiền 600.000.000đ; Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ phát sinh và điều chỉnh bởi hợp đồng số 195035/50/2015-HĐTDHM/NHCT(195) ngày 05/6/2015; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/01/2017 đến 05/01/2018, mục đích vay kinh doanh thu mua dược liệu; Hợp đồng tín dụng được ký các bên: Đại diện bên cho vay (Ngân hàng TMCT Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang: Phó giám đốc V) và đại diện bên vay (Bà Đặng Thị H)”; Tại tiểu mục 1.6 “Các lần nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số 03/2017 HĐTDHM/NHCT195 ngày 05/01/2017 gồm giấy nhận nợ số 01 giải ngân ngày 05/01/2017, số tiền 370.000.000đ; Ngày tắt toán 05/5/2017; Giấy nhận nợ số 02 giải ngân ngày 03/3/2017, số tiền 230.000.000đ; Ngày tắt toán 05/5/2017. Toàn bộ giấy nhận nợ và chứng từ lĩnh tiền do bà Đặng Thị H ký”; Tại mục 2: “02 Giấy đề nghị vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kiêm phương án/dự án vay, trả nợ ngày 15/5/2015 và ngày 05/01/2017 của bà Đặng Thị H đều có chữ ký của người thừa kế nghĩa vụ trả nợ/đồng trả nợ của ông Nguyễn Văn V”;

Tại mục 4 “*Thời điểm 01/6/2016 số tiền còn nợ gốc 600.000.000đ*” và tại Biên bản xác minh ngày 31/3/2018 (BL 251), Ngân hàng TMCP Công Thương (Phòng giao dịch huyện V) xác nhận nội dung “... *Khách hàng H chỉ trả lãi hàng tháng còn dư nợ gốc thường xuyên là 600.000.000đ, kể cả khi HĐTD số 195035/50/2015- HĐTDHM/NHCT(195) ngày 05/6/2015 kết thúc thì chị H lại tiếp tục ký HĐTD 03/2017-HĐTDHM/NHCT195 ngày 05/01/2017 vay tiếp số tiền là 600.000.000đ chỉ đến ngày 05/5/2017 chị H mới trả hết số tiền gốc 600.000.000đ*”.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền 600.000.000đ nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 195035/50/2015-HĐTDHM/NHCT(195) ngày 05/6/2015, được đảo hạn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2017 HĐTDHM/NHCT195 ngày 05/01/2017 là nợ chung của chị H và anh V là đúng thực tế, có căn cứ.

- Đối với khoản nợ 30.000.000đ chị H cho rằng anh chị còn nợ tiền sơn nhà của NLQ4 (Địa chỉ: tổ 02, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Tại BL 258, NLQ4 xác nhận năm 2015 NLQ4 có bán vật liệu sơn cho chị H với số tiền 38.864.000đ. Chị H đã trả số tiền 8.864.000đ vào ngày 20/01/2015. Hiện còn nợ số tiền 30.000.000đ. HĐXX xét thấy bản thân anh V có xác nhận vợ chồng anh chị có nợ tiền sơn của NLQ4, số nợ này đã trả, nhưng anh V không chứng minh được số tiền nợ trên đã được trả, vì vậy cấp sơ thẩm xác định chị H và anh V còn nợ tiền sơn của NLQ4 với số tiền 30.000.000đ là đúng thực tế, có căn cứ.

- Đối với các khoản nợ chị H yêu cầu giải quyết theo đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 07/9/2018, chị H cho rằng để có tiền trả khoản nợ 600.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) chị H đã phải vay tiền của Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V, NLQ1 và NLQ2 vào ngày 05/5/2017. HĐXX xét thấy mặc dù các khoản nợ này chị H yêu cầu giải quyết bổ sung sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (ngày 05/12/2017), nhưng theo chị H trình bày các khoản vay này do chị vay để trả cho khoản vay 600.000.000đ chị yêu cầu giải quyết tại Đơn khởi kiện ngày 02/5/2017 là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do vậy HĐXX chấp nhận để xem xét theo quy định. Cụ thể:

Đối với khoản nợ 17.943.975đ chị H cho rằng anh chị còn nợ tiền mua gạch ốp lát, ống nước, bình nóng lạnh của NLQ3. Tại BL 260, NLQ3 xác nhận trong năm 2013 chị có bán thiết bị vệ sinh cho chị H đến nay chưa trả tiền. Theo đơn đề nghị ngày 08/9/2018 NLQ3 trình bày chị H chưa trả là không đúng thực tế, vì trong Hóa đơn bán hàng tại BL 203 NLQ3 đã xác nhận đã thanh toán hết tiền hàng vào ngày 25/11/2017 do chị H là người trả nợ. Anh V cũng xác nhận năm 2013 vợ chồng anh chị có nợ tiền vật liệu của NLQ3, số nợ này đã trả, nhưng anh V cũng không chứng minh được số tiền nợ trên đã được trả cho NLQ3, vì vậy cấp sơ thẩm xác định chị H và anh V nợ tiền sơn của NLQ3 với số tiền 17.943.975đ là đúng thực tế, có căn cứ. Tuy nhiên số tiền nợ NLQ3 đã được chị H thanh toán, trả cho NLQ3 sau khi chị H và anh V đã ly hôn, anh V không chứng minh được việc trả nợ, do vậy HĐXX xác định khoản nợ này là nợ chung và được tính vào tổng số công nợ chung của chị H và anh V.

Đối với các khoản nợ chị H trình bày chị vay để trả nợ cho khoản nợ 600.000.000đ nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) gồm: Nợ cho Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền nợ gốc 180.000.000đ, mức lãi suất 12%/năm do chị H ký Hợp đồng tín dụng số 8206-LAV-201700568; số tiền nợ gốc 370.000.000đ, mức lãi suất 1,15%/tháng vay của NLQ1, ở tổ 9, thị trấn V theo Giấy vay tiền ngày 05/5/2017; số tiền nợ gốc 50.000.000đ, mức lãi suất là 1%/tháng vay của NLQ2 (là em dì của chị H) ở Thôn T, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội ngày 05/5/2017. Tổng cộng là 600.000.000đ mục đích vay để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công Thương. HĐXX xét thấy các khoản vay trên đều do chị H vay sau khi chị H và anh V đã ly hôn, anh V không biết và không có sự thống nhất của anh V, cấp sơ thẩm xác định các khoản vay này là nợ chung của chị H, anh V và xác định anh V phải có trách nhiệm cùng với chị H trả gốc và lãi là không có căn cứ. Các khoản vay này là nợ riêng, chị H có trách nhiệm trả khi phát sinh yêu cầu của Ngân hàng, NLQ1 và NLQ2.

Đối với khoản tiền lãi của số tiền 600.000.000đ chị H yêu cầu anh V cùng có trách nhiệm trả nợ theo chị H xác định kể từ ngày 01/6/2016 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, cụ thể:

+ Từ 01/6/2016 đến ngày 05/05/2017 chị H, anh V vẫn duy trì khoản tiền vay của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) số tiền $600.000.000đ \times 0,8\%/năm = 50.597.361đ$. Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 31/3/2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V), công văn số 114/CV-CNHAG-TH ngày 25/6/2019 về việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng tính đến ngày 01/6/2016 (thời điểm chị H, anh V ly hôn) số tiền gốc còn nợ là: 600.000.000đ; tính đến ngày 05/5/2017 (ngày tắt toán khoản nợ) lãi suất là 50.597.361đ do chị H trực tiếp trả cho Ngân hàng, anh V không chứng minh được anh đã đưa tiền để chị H trả nợ hoặc anh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, vì vậy xác định số tiền lãi là nợ chung anh V phải có trách nhiệm chung với chị H để thanh toán trả cho Ngân hàng là 50.597.361đ.

+ Từ ngày 05/05/2017 đến tháng 01/2019: Chị H cho rằng chị phải tự đứng tên vay của Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V số tiền $180.000.000đ \times 12\%/năm \times 20 \text{ tháng} = 36.000.000đ$; vay của NLQ1 $370.000.000đ \times 1,15\%/tháng \times 20 \text{ tháng} = 85.100.000đ$; vay của NLQ2 $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 20 \text{ tháng} = 10.000.000đ$. Tổng cộng là 131.100.000đ. HĐXX xét thấy các khoản vay này đều do chị H vay sau khi chị H và anh V đã ly hôn, anh V không biết và không có sự thống nhất của anh V, cấp sơ thẩm xác định anh V phải có trách nhiệm cùng với chị H trả lãi là không có căn cứ.

Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được. Xác định công nợ chung của chị H và anh V là số tiền nợ gốc 600.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Công Thương và lãi kể từ 01/6/2016 cho đến khi tắt toán khoản vay (Ngày 05/5/2017) là 50.597.361đ + Số tiền son còn nợ

NLQ4 30.000.000đ + Số tiền 17.943.975đ nợ tiền mua gạch ốp lát, ống nước, bình nóng lạnh của NLQ3 (Chị H đã trả cho NLQ3 trong năm 2017, Sau khi anh chị đã ly hôn). Tổng cộng là 698.451.336đ. Chị H và anh V, mỗi người phải chịu ½ trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng là 349.270.668đ. Kháng cáo của anh V về phần công nợ chung là có căn cứ, cần chấp nhận một phần nội dung kháng của anh V đối với việc xác định nợ chung.

[2.1.2] Xét việc phân định trách nhiệm trả nợ: Đối với khoản nợ gốc và lãi của khoản nợ 600.000.000đ chị H đã đứng ra trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V) (Ngày 05/5/2017) và trả cho NLQ3 số tiền 17.943.975đ (Ngày 25/11/2017). Còn lại số tiền 30.000.000đ nợ tiền sơn của NLQ4, do chị H là người trực tiếp mua, nhận nợ với NLQ4, vì vậy cần giao cho chị H có trách nhiệm trả cho NLQ4 khi có yêu cầu.

Ngoài ra, HĐXX xét thấy đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Giang; NLQ1; NLQ2; NLQ3; NLQ4 trong vụ án này không có yêu cầu độc lập, Tuy nhiên tại mục 2, phần quyết định của Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên "*Chị Đặng Thị H có trách nhiệm trả nợ 829.640.975đ tiền công nợ chung của chị H, anh V trong thời kỳ hôn nhân ...*" cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không hợp lý, dẫn đến hiểu lầm. Do vậy HĐXX sẽ quyết định lại đối với các khoản vay của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.2] Xét về nội dung kháng cáo của anh V về việc chia tài sản chung:

- Về tài sản chung của chị H, anh V: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H và anh V cùng xác nhận anh chị có tài sản chung là 01 nhà xây hai tầng, một tum xây dựng trên diện tích đất 76m² đất thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (theo GCN QSDĐ số V 181283 do UBND huyện V cấp ngày 03/8/2004 đứng tên chủ hộ Nguyễn Văn V). Vì vậy xác định nhà, đất nêu trên là tài sản chung của chị H và anh V.

[2.2.1] Về giá trị tài sản nhà đất: Theo đơn kháng cáo ngày 30/01/2019, anh V cho rằng không nhất trí tổng tài sản chung tại mục [3] phần nhận định của Bản án sơ thẩm gồm đất và tài sản trên đất có tổng giá trị là 881.688.200đ là không đúng mà tổng giá trị tài sản là 1.090.000.000đ (Trong đó: Đất trị giá 380.000.000đ; Nhà trên đất trị giá 710.000.000đ). Xét thấy: Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/9/2017 (BL 170), Hội đồng định giá xác định tổng giá trị nhà, đất là 881.688.200đ. Tại buổi định giá anh V có đơn xin vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi Thông báo số 1293/TB-TA ngày 14/9/2017 cho anh V để thông báo kết quả định giá tài sản. Tuy nhiên anh V không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản. Tại buổi hòa giải ngày 05/12/2017 (BL 197), anh V trình bày nhất trí giá trị nhà đất theo Biên bản định giá ngày 14/9/2017 và tại Đơn kháng cáo bổ sung ngày 12/4/2019 anh V không đề nghị định giá lại, do vậy xác định giá trị tài sản chung (Nhà, đất) nêu trên của chị H và anh V có tổng giá trị là 881.688.200đ (*Tám trăm tám mươi một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng*).

[2.2.2] Xét việc phân chia tài sản chung:

Anh V, chị H cùng đề nghị được chia đôi giá trị tài sản chung. Tại Bản án sơ thẩm đã xác định do hiện trạng tài sản không chia được bằng hiện vật, hiện nay anh V đã chuyển đi ở nơi khác và sống ổn định với vợ mới, còn chị H và 2 con chưa có nơi ở ổn định. Kể từ khi chị H ly hôn với anh V xong, chị H phải trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy 02 con, đối với ngôi nhà xây dựng trên đất, địa chỉ: Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang là tài sản chung của chị H và anh V trong thời kỳ hôn nhân, chị H đang quản lý, sử dụng để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và ổn định cuộc sống lâu dài của các con, đồng thời nguyện vọng của các con chung của chị H và anh V có đơn gửi Tòa án đề nghị được chung sống cùng với mẹ tại căn nhà nêu trên, nên căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cho chị Đặng Thị H toàn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 76m² thuộc sổ thửa 269b, tờ bản đồ số 03 tại tổ 10, thị trấn V, huyện V và định đoạt toàn bộ tài sản, công trình xây dựng vật kiến trúc trên đất là phù hợp với nhu cầu thực tế.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào mức thu nhập hàng tháng bằng lương và công sức của chị H, anh V để đóng góp, tôn tạo khối tài sản chung vợ chồng như nhau nên được hưởng giá trị chia tài sản bằng nhau là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm xác định và chia cụ thể: Tổng giá trị tài sản còn lại là 52.047.225đ (Sau khi đã trừ công nợ) ÷ 2 = 26.023.612đ) chị H và anh V mỗi người được hưởng 26.023.612đ chị H phải thanh toán cho anh V số tiền trị giá tài sản được hưởng 26.023.612đ là không đảm bảo quyền lợi của anh V.

HĐXX xác định việc chia giá trị tài sản chung như sau: Chị H và anh V, mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 881.688.200đ ÷ 2 = 440.844.000đ. Do chị H là người được giao quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ nhà và đất tại Tổ 10, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang và là người chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của chị H và anh V là 698.541.336đ. Chị H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh V số tiền **91.373.000đ**. (Sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung).

[2.3] Xét đối với ý kiến của người có bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX xem xét chia tài sản chung của vợ chồng và công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đã được HĐXX xem xét, nhận định nêu trên. Đối với nội dung đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không chia số tiền 100.000.000đ trong năm 2012 anh V, chị H sử dụng để mua đất tại Làng Đ. HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị H và anh đều xác nhận vợ chồng có sử dụng số tiền 100.000.000đ để mua đất ở Làng Đ, nhưng chưa làm thủ tục nhận chuyển nhượng theo quy định. Chị H và anh V đều thống nhất không đề nghị giải quyết trong vụ án này, anh chị tự thỏa thuận nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án là phù hợp. Ngoài ra người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng điều luật quy định tại các Điều: Điều 27, Điều 30, Điều 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình là không có căn cứ. Do vậy HĐXX không chấp nhận yêu cầu của Luật sư.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: HĐXX xét thấy tại mục [8] phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nhận định chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.092.311đ + 650.000đ và 600.000đ chi phí định giá tài sản, tổng cộng 3.342.311đ. Nhưng tại phần quyết định của Bản án không tuyên về chi phí tố tụng nêu trên. Do vậy HĐXX tuyên bổ sung về chi phí tố tụng trong quyết định của Bản án phúc thẩm.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nguyễn Văn V được chấp nhận một phần nên anh V không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự có giá ngạch: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị H có ý kiến không nhất trí chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung trên tổng giá trị tài sản, đề nghị xem xét chị và anh V chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định. HĐXX xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí chia tài sản trên tổng giá trị tài sản đề nghị chia, sau khi xét xử chị H và anh V đều không kháng cáo đề nghị xem xét lại đối với phần án phí, do vậy không chấp nhận đề nghị của chị H. Tuy nhiên xét thấy tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên về án phí “*Chị Đặng Thị H phải nộp 39.000.000đ án phí dân sự có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản chung phải chia là 881.688.200đ ...*” là không chính xác theo quy định tại điểm d, tiêu mục 1.3 mục II (Án phí dân sự) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vì vậy xác định số tiền án phí chị H tự nguyện chịu trên tổng giá trị tài sản 881.688.200đ là 38.450.000đ (*Ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn V. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn V. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 27, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản chung: Giao cho chị Đặng Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 76m² thuộc số thửa 269b, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: tổ 10, thị trấn V, huyện V (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V181283, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00011/QSDĐ/1634/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/8/2004 đứng tên chủ hộ sử dụng đất là anh Nguyễn Văn V) có vị trí tiếp giáp tứ cận: Phía Đông giáp đất của các hộ gia đình ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Trọng D, bà Nông Thị L dài 19m; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Bao Văn T dài 19m; Phía Nam giáp đường Lê Quý Đ dài 4m; Phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà Nông Thị L dài 4m (Hiện trạng thửa đất được xác định đã thay đổi ranh giới thửa đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất hiện trạng là 76m². Trong đó có 3,4m² thuộc chỉ giới hành lang giao thông và 72,6m² nằm ngoài hành lang giao thông) và tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp IV 2 tầng 1 tum, mái bằng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2013.

Tổng giá trị tài sản chung là nhà và đất giao cho chị H có quyền quản lý, sử dụng là 881.688.200đ - 698.541.336đ (Công nợ chung) = 183.146.864đ (*Một trăm tám mươi ba nghìn một trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi tư đồng*).

Giá trị tài sản chị Đặng Thị H và anh Nguyễn Văn V còn được hưởng là $183.146.864đ \div 2 = 91.573.000đ$ (*Chín mươi một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn*).

Chị Đặng Thị H phải trả cho anh Nguyễn Văn V tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là **91.573.000đ** (*Chín mươi một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về công nợ:

- Chị Đặng Thị H có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ chung là 698.541.336đ. Trong đó ghi nhận chị H đã trả số tiền nợ gốc 600.000.000đ và 50.597.361đ tiền lãi (Từ 01/6/2016 ngày 05/5/2017) cho Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh Hà Giang (Phòng giao dịch V); Trả cho NLQ3 số tiền 17.943.975đ và chị H có trách nhiệm trả số tiền 30.000.000đ (nợ tiền sơn) cho NLQ4 khi có yêu cầu.

- Xác định các khoản nợ gồm: Số tiền vay gốc 180.000.000đ và lãi nợ Ngân hàng No&PTNT chi nhánh huyện V theo Hợp đồng tín dụng số 8206-LAV-201700568 ngày 05/5/2017; Số tiền nợ NLQ1 370.000.000đ vay ngày 05/5/2017; Số tiền nợ NLQ2 50.000.000đ ngày 05/5/2017 là nợ riêng của chị H. Chị H tự có trách nhiệm trả nợ khi có yêu cầu.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: Chị H đã tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.342.311đ (*Đã thi hành xong*).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự có giá ngạch: Chị H chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung là 38.450.000đ được khấu trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng 18.300.000đ theo biên lai số số 01819 ngày 21/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang. Chị H còn phải thi hành số tiền 20.150.000đ (*Hai mươi triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Án phí phúc thẩm: Anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh V số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh V đã nộp theo biên lai thu số 02148 ngày 14/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang
- TAND huyện V
- Cục THADS tỉnh Hà Giang
- Chi cục THADS H. V
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Vân